

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /2005/QĐ-UB

Bình Phước, ngày 24 tháng 01 năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v: Ban hành giá các loại đất theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003.
- Căn cứ Luật đất đai số 13/2003/QH ngày 26/11/2003 .
- Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất.
- Căn cứ Quyết định số 132/ HĐBT ngày 5/5/ 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc phân loại đô thị để xác định mức thu thuế nhà đất .
- Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất .
- Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-BXD ngày 05/8/1999 về việc công nhận thị trấn Đồng Xoài là đô thị loại IV.
- Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1600/TC.GCS ngày 31/12/2004.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước .

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2005 và thay thế Quyết định số 81/1999/QĐ-UB ngày 23/4/1999 của UBND tỉnh về việc ban hành giá các loại đất theo Nghị định số 87/CP, Quyết định số 115/1999/QĐ-UB ngày 29/5/1999 của UBND tỉnh về việc ban hành hệ số

K làm cơ sở để bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

Điều 3: Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND các huyện, thị và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ TC, Bộ Tài nguyên & Môi trường, Bộ XD.
- TTTU, TT.HĐND tỉnh.
- Thành viên UBND tỉnh.
- Như điều 3, sđ Tư Pháp.
- Lãnh đạo VP, CV: KT, SX
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Hưng

QUY ĐỊNH
VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
*Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 01 năm
2005 của UBND tỉnh.*

Điều 1 : Phạm vi, đối tượng áp dụng.

1. Bảng giá các loại đất theo quy định này làm căn cứ để :

a. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại các Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

c. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại điều 33 của Luật Đất đai 2003.

d. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật đất đai năm 2003.

đ. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất , sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia , lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại điều 39, 40 của Luật Đất đai 2003.

g. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất , thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất

không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quyết định theo quy định tại Quyết định này.

3. Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2: Giải thích từ ngữ.

1. Phân vùng đất tại nông thôn: là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng: đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.

2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị, xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các huyện thị, xã, phường, thị trấn.

4. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

Điều 3: Phân vùng đất ở nông thôn, đất nông nghiệp .

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng trung du và miền núi. Trong đó:

- Xã trung du là xã thuộc vùng đất có độ cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng) , bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi. Mật độ dân số thấp hơn đồng bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hoá kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

- Xã miền núi là các xã được Ủy ban Dân tộc và Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc) công nhận.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh theo Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Phân hạng đất nông nghiệp.

Việc phân hạng đất nông nghiệp để tính giá áp dụng theo quy định hiện hành của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 5: Xác định khu vực, vị trí đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực nông thôn, ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ.

1. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn.

1.1. Phân loại khu vực đất.

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc : Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau:

a. Khu vực 1: bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã.

b. Khu vực 2 : bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư ..

c. Khu vực 3: bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

1.2. Xác định vị trí đất

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông .

+ Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ vào sâu 30 mét (chỉ tính đất liền thửa) trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 mét nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 80% mức giá qui định

+ Vị trí 2: Cách hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 30 m đến 100 mét. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 80% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

+ Vị trí 3: Cách hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 100 m đến 200 mét. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

+ Vị trí 4: Cách hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 200 m đến 300 mét. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

+ Vị trí 5 : Cách hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 300 m. Đơn giá đất vị trí 5 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

2. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ.

2.1. Phân loại khu vực đất.

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc : Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh quản lý hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, khu thương mại hoặc chợ, khu du lịch, khu công nghiệp.

Chi tiết các khu vực đất quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

2.2. Xác định vị trí đất

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông .

+ Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ vào sâu 30 mét (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 mét nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 80% mức giá qui định.

+ Vị trí 2: Cách hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 30 m đến 100 mét. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 70% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

+ Vị trí 3: Cách hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 100 m đến 150 mét. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

+ Vị trí 4: Cách hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 150 m đến 300 mét. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

+ Các vị trí có khoảng cách đến hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 300 mét xác định theo bảng giá đất ở nông thôn.

Điều 6 : Phân loại đường phố trong thị xã, thị trấn

a. Loại đường phố:

- Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể:

+ **Đường phố loại I:** Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có cơ sở hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất.

+ **Đường phố loại II:** Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại I.

+ **Đường phố loại III:** Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có cơ sở hạ tầng chủ yếu đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

+ **Đường phố loại IV:** Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có cơ sở hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại III.

- Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, cơ sở hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố theo Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.

b. Xác định vị trí đất :

- Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau:

+ **Vị trí I:** Áp dụng đối với đất ở liền cạnh đường phố (có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (sau khi đã trừ hành lang bảo vệ đường bộ) vào sâu 25 mét. trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 25 mét nhưng không tiếp giáp

đường thì áp dụng bằng 60% mức giá đất vị trí I nhưng tối thiểu phải bằng giá đất vị trí II.

+ **Vị trí II:** Áp dụng đối đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi cách mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 25 mét đến 100 mét, liền kề đất có vị trí I (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ **Vị trí III:** Áp dụng đối với đất ở trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt kém hơn đất vị trí II, cách mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 100 mét đến 150 mét, có một mặt tiếp giáp đất vị trí II (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ **Vị trí IV:** Áp dụng đối đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí III, có các điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí III và cách mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 150 mét đến 200 mét .

Ngoài ra, các thửa đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí IV, có các điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí IV và cách mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ từ trên 200 mét, đơn giá đất được tính bằng 50% đơn giá đất vị trí IV.

Điều 7: Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, vị trí, loại đường phố khác nhau.

- Trong cùng một loại đất mà thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, loại đường phố (đất đô thị) khác nhau thì giá của thửa đất được xác định theo khu vực, loại đường phố có giá đất cao nhất.

- Trong cùng một loại đất mà thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì đơn giá đất được tính theo đơn giá từng phân đoạn vị trí đất tương ứng.

Cách xác định giá này không áp dụng cho loại đất nông nghiệp.

Điều 8: Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện , thị.

1. Đối với giá các loại đất khu vực giáp ranh giữa các huyện thị có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Trường hợp khác xử lý như sau:

a. Đất giáp ranh giữa các huyện, thị trong tỉnh.

- Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thị vào sâu địa phận

mỗi huyện 500 mét, đơn giá đất bên huyện có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 huyện, thị.

- Đối với đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn, đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, xã vào sâu địa phận mỗi huyện 200 mét, đơn giá đất bên huyện có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 huyện, thị.

b. Đất giáp ranh giữa các xã trong cùng huyện, thị.

- Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các xã vào sâu địa phận mỗi xã 200 mét, đơn giá đất bên xã có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 xã.

- Đối với đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn và đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, xã vào sâu địa phận mỗi huyện 100 mét, đơn giá đất bên xã có giá thấp hơn được xác định là trung bình của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 xã.

Điều 9: Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu vực nội ô thị xã, thị trấn.

Đối với đất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm đan xen trong khu vực nội ô thị xã, thị trấn, giá đất được xác định theo bảng giá đất cùng loại và được điều chỉnh *nhân 2 lần*.

Điều 10: Điều chỉnh, thay đổi bảng giá các loại đất khi có biến động về giá.

Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá các loại đất trong các trường hợp sau:

1. Khi Nhà nước giao đất có tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, thì giá đất được xác định theo giá đấu giá quyền sử dụng đất, nhưng không được thấp hơn mức giá đất của từng loại đất, hạng đất, vị trí, đường phố theo Quy định này.

2. Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây

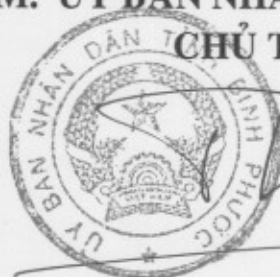
chênh lệch giá lớn : giảm từ 10% trở lên so với giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống ; nếu tăng từ 20 % trở lên so với giá UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỉ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa của khung giá được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ.

3. Khi cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất , thay đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi hạng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì phải điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi theo khung giá loại đất phù hợp nhưng không được vượt quá mức giá quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11: Điều khoản thi hành.

Giám đốc Sở Tài chính chủ trì và phối hợp với Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp – Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Hưng

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 22 /2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh)

Giá đất:	Mức giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi

Bảng 1: Đơn giá Đất trồng cây hàng năm.

Hạng 2	10,2		5,0	4,0	7,0	5,5	6,0	5,0	8,0	6,5	7,0	5,5	6,0	4,5		4,0
Hạng 3	8,0		4,5	3,5	6,0	4,0	4,5	4,0	6,0	5,5	6,0	4,0	5,0	3,5		3,5
Hạng 4	7,0		4,0	3,0	4,5	3,5	4,0	3,0	4,5	3,5	4,0	3,5	4,0	2,5		2,5
Hạng 5	6,0		3,5	2,5	3,5	2,5	3,5	2,5	3,5	2,5	3,5	2,5	3,5	2,0		1,8
Hạng 6	5,0		3,0	2,0	3,0	2,0	3,0	2,0	3,0	2,0	3,0	2,0	3,0	1,7		1,5

Bảng 2: Đơn giá Đất trồng cây lâu năm.

Hạng 2	12,0		8,0	7,0	8,0	6,5	7,0	6,0	10,0	8,0	8,0	6,5	7,0	5,0		4,5
Hạng 3	9,0		7,0	6,0	6,5	5,5	6,0	5,0	7,0	6,5	6,5	5,5	5,0	3,0		3,6
Hạng 4	7,0		6,0	5,0	5,0	3,5	4,5	3,5	5,5	5,5	5,0	3,5	4,5	2,5		2,2
Hạng 5	6,0		5,0	4,0	4,0	2,7	3,8	2,0	4,0	2,7	4,0	2,7	4,0	2,0		2,0

Bảng 3: Đơn giá Đất rừng sản xuất.

Giá đất:	Mức giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi
Không phân hạng	6,0		5,0	4,0	4,0	2,7	3,8	2,0	4,0	2,7	4,0	2,7	4,0	2,0		2,0

Bảng 4: Đơn giá nuôi trồng thủy sản.

Giá đất:	Mức giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi
Không phân hạng	8,0		4,5	3,5	6,0	4,0	4,5	4,0	6,0	5,5	6,0	4,0	5,0	3,5		3,5



Bảng 5: Đơn giá Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Hạng đất	Mức giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	80,0		60,0	40,0	60,0	35,0	50,0	25,0	80,0	60,0	70,0	50,0	60,0	50,0		30,0
Khu vực 2	55,0		40,0	25,0	40,0	25,0	35,0	20,0	55,0	45,0	55,0	40,0	45,0	35,0		20,0
Khu vực 3	30,0		25,0	17,0	25,0	15,0	20,0	15,0	40,0	35,0	40,0	30,0	35,0	25,0		15,0

Bảng 6: Đơn giá đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ.

ĐVT: 1.000 đồng

Khu vực	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	540		360	290	500	400	450	360	500	400	500	400	450	360		360
Khu vực 2	450		290	240	400	320	350	280	400	320	400	320	350	280		280
Khu vực 3	350		240	180	320	250	240	192	320	250	320	250	240	192		192

Bảng 7: Đơn giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

1. Thị xã Đồng Xoài:

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	3.000.000	1.200.000	700.000	400.000
	Loại II	1.500.000	800.000	500.000	300.000
	Loại III	900.000	500.000	300.000	200.000
	Loại IV	540.000	300.000	200.000	140.000

2. Huyện Đồng Phú (thị trấn Tân Phú):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.000.000	500.000	200.000	100.000
	Loại II	900.000	300.000	150.000	75.000
	Loại III	500.000	200.000	100.000	50.000
	Loại IV	300.000	100.000	50.000	30.000

3. Huyện Phước Long (thị trấn Thác Mơ, thị trấn Phước Bình) :

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.400.000	700.000	350.000	180.000
	Loại II	1.100.000	500.000	250.000	125.000
	Loại III	600.000	300.000	150.000	75.000
	Loại IV	360.000	180.000	90.000	50.000

4. Huyện Bù Đăng (thị trấn Đức Phong):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.000.000	500.000	200.000	100.000
	Loại II	900.000	300.000	150.000	75.000
	Loại III	500.000	200.000	100.000	50.000
	Loại IV	300.000	100.000	50.000	30.000

5. Huyện Chơn Thành (thị trấn Chơn Thành):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.450.000	700.000	350.000	180.000
	Loại II	1.100.000	550.000	250.000	125.000
	Loại III	600.000	300.000	150.000	75.000
	Loại IV	300.000	180.000	90.000	50.000

6. Huyện Bình Long (thị trấn An Lộc) :

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.400.000	700.000	350.000	180.000
	Loại II	1.100.000	500.000	250.000	125.000
	Loại III	700.000	300.000	150.000	75.000
	Loại IV	360.000	180.000	90.000	50.000

7. Huyện Lộc Ninh (thị trấn Lộc Ninh) :

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.300.000	650.000	300.000	150.000
	Loại II	1.000.000	400.000	200.000	100.000
	Loại III	650.000	250.000	125.000	75.000
	Loại IV	360.000	180.000	90.000	50.000

Phụ lục 1

BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ ĐỐI VỚI KHU VỰC THUỘC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2005/QĐ-UB
ngày 24 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh)

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
		Từ	Đến
TT			
A	Thị xã Đồng Xoài:		
I	Đường phố loại I:		
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Cổng trụ sở điện lực tỉnh (ranh giới xã Tiến Thành
2	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14
3	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Trạm điện (ngã ba đường Nguyễn Huệ- Phú Riềng Đỏ)
4	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Cổng trường NVCS (cột mốc phía bắc TTHC thị xã
5	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Phú Riềng Đỏ.
	Khu vực Chợ		
1	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7
2	Đường số 2	Đường số 7	Phú Riềng Đỏ
3	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5
4	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7
5	Đường số 5	Đường Điều Ong	Đường Trần Quốc Toản
6	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4
7	Đường số 7	Đường Điều Ong	Đường Trần Quốc Toản
8	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toản
9	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điều Ong
10	Đường Điều Ong	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ
11	Trần Quốc Toản	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ
II	Đường phố loại II:		
1	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ QL 14	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú
2	Phú Riềng Đỏ	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ QL 14	Ranh giới xã Tiến Hưng

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
		Từ	Đến
3	Phú Riêng Đỏ	Cổng trường NVCS (cột mốc phía bắc TTHC thị xã	ngã 3 khu phố Phú Mỹ, Thuận Hải (ranh giới huyện Đồng Phú)
4	Phạm Ngọc Thảo	hết tuyến	
5	Lê Thị Riêng	hết tuyến	
6	Đường số 20	Điểu Ong	Lê Quý Đôn
7	Các đường quy hoạch khu Trung tâm thương mại Đồng Xòai		
8	Lê Quý Đôn	Phú Riêng Đỏ	Đường 322
9	Lý Thường Kiệt	Phú Riêng Đỏ	Trần Phú
10	Đường 6/1	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh
11	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
13	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
14	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
15	Trường Chinh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
16	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh
17	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 14
18	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	Phú Riêng Đỏ
19	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	Lý Thường Kiệt
20	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
21	Nguyễn Trãi	Phú Riêng Đỏ	Ngô Quyền
22	Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
23	Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
III	Đường phố loại III:		
	Khu Trung tâm hành chính thị xã		
1	Cách Mạng Tháng Tám	Hết tuyến	
2	Đặng Thai Mai	Hết tuyến	
3	Trương Công Định	Hết tuyến	
4	Hoàng Văn thụ	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Linh	Lê Hồng Phong
6	Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
7	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo
8	Nguyễn Thái Học	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
		Từ	Đến
9	Hoàng Văn Thái	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh
10	Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Chí Thanh
11	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh
12	Hà Huy Tập	6/1	Trần Hưng Đạo
13	Ngô Gia Tự	6/1	Trần Hưng Đạo
14	Nơ Trang Long	Quốc Lộ 14	Phú Riềng Đỏ
15	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Cổng trường tiểu học
16	Đường 322	Lê Quý Đôn	Cầu rạt (giáp ranh huyện Đồng Phú)
17	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam
18	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Cổng Nhà khách tỉnh
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THỊ XÃ			
19	Đường số 1	Hết tuyến	
20	Đường số 2	Hết tuyến	
21	Đường số 9	Hết tuyến	
IV	Đường phố loại IV:	Các đường phố còn lại	
B	Huyện Bình Long	(Thị trấn An Lộc):	
I	Đường phố loại I:		
1	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú
2	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền
3	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương
5	Đường Lê Lợi	Đình Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền
6	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi
7	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba chi nhánh điện	Ngã ba đi đôi Đồng Long
II	Đường phố loại II:		
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba đi đôi Đồng Long	Ngã ba Phú Lạc
2	Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi
3	Đình Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trừ Văn Thố
4	Phan Bội Châu	Phạm Ngọc Thạch	Lý Thường Kiệt
5	Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền



Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
TT		Từ	Đến
6	Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du
7	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Cây Diệp
8	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	hết Bến xe
9	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi
10	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ
11	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	Phan Bội Châu
III Đường phố loại III:			
1	Phạm Ngọc Thạch	Hàm Nghi	Nguyễn Chí Thanh
2	Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Mặt sau Trường THCS An Lộc A
3	Trần Phú	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân
4	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo
5	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi
6	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch
7	Hàm Nghi	Trần Phú	Lê Quý Đôn
8	Hùng Vương	Ngô Quyền	Trần Phú
9	Ngô Quyền	Trừ Văn Thố	Bùi Thị Xuân
10	Đình Tiên Hoàng	Trừ Văn Thố	Thủ Khoa Huân
11	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi
12	Phan Bội Châu	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền
13	Trừ Văn Thố	Ngô Quyền	Trần Phú
14	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ
15	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du
IV Đường phố loại IV:			
1	Nguyễn Trãi	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Du
2	Tú Xương	Hết tuyến	
3	Hùng Vương	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú
4	Hàm Nghi	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú
5	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Phan Bội Châu
6	Thủ Khoa Huân	Trần Phú	Hàm Nghi
7	Các đường phố còn lại		
C Huyện Chợ Thành:		Thị trấn Chợ Thành:	

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
		Từ	Đến
I	Đường phố loại I:		
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Tiếp giáp đường quy hoạch số 3 (sỏi đỏ- nhà ông Nguyễn Văn Học).
2	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Cổng Nhà máy gỗ lạng
3	Quốc lộ 14	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đôi
4	ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành	Tiếp giáp ngã ba đường quy hoạch số 3 và đường ĐT 751.
II	Đường phố loại II:		
1	Quốc lộ 13	Đường quy hoạch số 3	Thánh Thất Cao Đài (ngã ba đường vành đai)
2	Quốc lộ 13	Cổng Nhà máy gỗ lạng	Ngã ba đường Mô Côi- hết khu công nghiệp Chơn Thành.
3	ĐT 751	Ngã ba đường quy hoạch số 3	hết đất Trường THBC Chơn Thành.
4	Quốc lộ 14	Cầu Suối Đôi	Cầu Bàu Bàng
III	Đường phố loại III:		
1	Quốc lộ 13	Thánh Thất Cao Đài	Giáp ranh xã Minh Hưng
2	Quốc lộ 13	Ngã ba đường Mô Côi	Cầu Tham Rốt
3	Quốc lộ 14	Cầu Bàu Bàng	Giáp ranh xã Minh Thành
4	ĐT 751	Trường THBC Chơn Thành	Giáp ranh xã Minh Long
IV	Đường phố loại IV:		
1	Đường quy hoạch số 3	Ngã ba Quốc lộ 13	Trường PTH Chơn Thành
2		Đường quy hoạch số 7	hết đất nhà bà Lê Thị Đen
3		Đường quy hoạch số 8	hết đất nhà bà Huỳnh Thị Nhoi
4		Đường đất đỏ- lô 239	Giáp ranh giới xã Minh Long
5	Các đường còn lại		
D	Huyện Bù Đăng:	Thị trấn Đức Phong	
I	Đường phố loại I:		
1	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Km 910 (TT Đức Phong)
2	Đường 14/12	Cổng trụ sở UBND huyện	Cổng trụ sở UBND TT Đức Phong
3	Đường Hùng Vương	Ngã ba quốc lộ 14	Ngã ba đường Võ Thị Sáu

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
		Từ	Đến
4	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính	
5	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính	
II Đường phố loại II:			
1	Đường số 3	Phía bên trái chợ phụ	
2	Đường số 4	Phía bên phải chợ phụ	
3	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	Ngã 4 đường Hai Bà Trưng
4	Đường Lê Lợi	Đội thu thuế số 1	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu
5	Lê Quý Đôn	Ngã ba đường Hùng Vương	Ngã ba giáp Quốc lộ 14
III Đường phố loại III:			
1	Đoàn Đức Thái	Ngã ba giáp Quốc lộ 14	Hết đoạn đường thâm nhập nhựa
2	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến	
3	Hùng Vương	Ngã tư giao đường Hai Bà Trưng	Cầu Vĩnh Thiện
4	Lê Quý Đôn	Ngã ba giao Quốc lộ 14	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo
5	Lê Quý Đôn	Ngã ba giáp đường Hùng Vương	Cổng trung tâm BDCT huyện
6	Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến	
7	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến	
8	Điểu Ong	Ngã ba Phòng Văn hoá thông tin (ngã ba QL14)	Ngã ba giáp đường Hai Bà Trưng
9	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến	
10	Võ Thị Sáu	Toàn tuyến	
11	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến	
12	Quốc lộ 14	Từ Km 910	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện
IV Đường phố loại IV:			
1	Lê Hồng Phong	Toàn tuyến	
2	Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến	
3	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến	
4	Trần Phú	Toàn tuyến	
5	Nơ Trang Long	Toàn tuyến	
6	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến	
7	Điểu Ong	Ngã ba giáp đường Hai Bà Trưng	Đập thủy lợi Bù môn

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
TT		Từ	Đến
8	Đoàn Đức Thái	Hết đoạn thâm nhập nhựa	Cầu Hoà Đồng 2
9	Quốc lộ 14	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cổng Hai Tay
V	Đường phố loại V:	Các đường phố còn lại	
E	Huyện Lộc Ninh:		
I	Đường phố loại I:		
1	Đường số 6	Dốc chợ (giáp QL 13)	Ngã ba ông Tư Trường Sơn
2	Đường số 5	Tiệm vàng Ngọc Dung	Ngã ba Công an huyện
3	Quốc lộ 13	Cầu Bến xe Lộc Ninh Trừ những đoạn trùng ở	Đường vào Công ty Man phía Đông QL13
4	Đường số 19	Nhà ông Hoàng Trọng	Nhà ông Huỳnh Long
5	Quốc Lộ 13	Vòng xoay Nhà Giao Tế	Cổng trụ sở Công an huyện
II	Đường phố loại II:		
1	Quốc lộ 13	Cổng Công ty Man	Cầu Mua
2	Quốc lộ 13	Cầu Bến xe	Ranh giới xã Lộc Tấn
3	Đường số 11	Cầu Ngập	Quán Ông Lang
4	Đường số 4	Cầu Ngập	Cầu Ông Kỳ
5	Đường số 12 (Đ. Hàng Dừa)	Nhà ông Phúc (Đly Bia)	Hết đường
6	Đường số 7	Cổng Nhà máy chế biến mủ cao su	Hết ranh thị trấn
7	Đường số 20	Ngã ba sân Tennit	Hết đường nhựa
8	Phía đông đường QL13	Nhà ông Hải điện tử	Cầu Quay
9	Phía đông đường QL13	Ngã ba Cây xăng Hoàng Trọng	Hết nhà ông Hai Thạnh
III	Đường phố loại III:		
1	Đường số 13	Ngã ba ông Sáu Đồng	Cổng trường Lộc Thắng A
2	Đường số 4	Cầu Ông Kỳ	Cổng Công ty Cao su
3	Đường số 2	Quốc Lộ 13	Giáp đường số 13
IV	Đường phố loại IV:		
1	Đường số 1	Giáp QL 13	vào 500 m hướng Hồ Bom làng 10 (ranh TT Lộc Ninh)

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
		Từ	Đến
2	Đường số 3	Bến xe khách Lộc Ninh	Vào 500 m hướng Ngã ba hồ Bom làng 10
3	Đường số 8	Cổng chùa Quan Âm	Nhà máy bơm nước
4	Đường số 9	Ngã tư Trường Lộc Thái A	Cầu Suối (ranh TT Lộc Ninh)
5	Đường số 10	Ngã tư Trường Lộc Thái A	Ranh giới xã Lộc Thiện
6	Đường số 14	Ngã ba ông Sáu Đồng	Hết đường
7	Đường số 15	Ngã ba nhà bác sỹ Hoan	Hết đường
8	Đường số 16	Ngã ba Công viên Công ty Cao su	Nhà ông Bảy (kiểm lâm)
9	Đường số 17	Ngã ba lên bệnh viện Công ty Cao su	Đập nước Công ty Cao su
10	Đường số 18	Cổng Công ty Cao su	Trường học Ấp 3 cũ
11	Đường số 21	Ngã rẽ vào Phòng Giáo dục-Đào tạo	Sau Huyện ủy Lộc Ninh
12	Phía đông Suối Chợ Lộc Ninh	Cầu Ngập	Nhà ông Bay
13	Đường số 4	Cổng Công ty Cao su	Hết ranh giới TT Lộc Ninh
F	Huyện Phước Long:		
F.1	Thị trấn Thác Mơ:		
I	Đường phố loại I:		
1	Đình Tiên Hoàng	Toàn tuyến	
2	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đình Tiên Hoàng
3	Đường ĐT 741	Cầu Suối Dung	Ngã ba nhà thờ Thác Mệ
4	Lê Quý Đôn	Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài
5	Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long	Toàn bộ các tuyến nội bộ	
II	Đường phố loại II:		
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng
2	Nguyễn Huệ	Tượng đài Chiến thắng	Lê Văn Duyệt
3	Lê Văn A	Toàn tuyến	
4	Trần Quang Khải	Toàn tuyến	

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
TT		Từ	Đến
5	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Huệ	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh
6	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến	
7	Trần Hưng Đạo	Ngã ba giáp đường ĐT 741	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A
8	Ngô Quyền	Toàn tuyến	
9	Đường Hồ Long Thủy	Ngã tư giáp đường 6/1	hết ranh Nhà Văn hoá thiếu nhi
10	Trần Quốc Toản	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ
11	Sư Vạn Hạnh	Ngã tư giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Cách mạng tháng 8
III Đường Loại III			
1	Sư Vạn Hạnh	Đoạn còn lại	
2	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến	
3	Trần Hưng Đạo	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	hết Khu 7
4	Đường Hồ Long Thủy	hết ranh Nhà Văn hoá thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ
5	Lý Thái Tổ	Toàn tuyến	
6	Tự do	Toàn tuyến	
7	Nguyễn Huệ	Ngã tư giáp đường Lê Văn Duyệt	hết tuyến
8	Cách mạng tháng 8	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	cuối tuyến (Khu 7)
9	Trần Quốc Toản	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải
10	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giáp Trần Quốc Toản
11	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Trần Hưng Đạo
IV Đường phố loại IV			
1	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến	
2	Trần Phú	Toàn tuyến	
3	Đường trước khu chuyên gia thủy điện	Toàn tuyến	
4	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 2)	Ngã ba giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn I)	Ngã ba giáp đường Trần Quang Khải

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
TT		Từ	Đến
5	Các đường còn lại chưa có tên		
F.2	<u>Thị trấn Phước Bình:</u>		
I	<u>Đường phố loại I:</u>		
1	Đường ĐT 759	Cách ngã ba đường DT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về Đakia 500 m	Hết ranh Trụ sở UBND thị trấn Phước Bình
2	Đường ĐT 741	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay)	Ngã ba đường đi vào Suối Min (nông trường 4)
3	Đường ĐT 741	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 Ngã ba cơ khí chế biến cao su	Giáp ranh đất quân sự
4	Đường nội bộ Khu Thương mại mới	Toàn bộ các tuyến nội bộ	
II	<u>Đường phố loại II:</u>		
1	Đường ĐT 759	ranh khuôn viên trụ sở UBND thị trấn Phước Bình	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín
2	Đường ĐT 759	Cách ngã ba đường ĐT759 và đường 741 đi về Đakia 500 m	Giáp ranh xã Bình Phước
3	Đường ĐT 741	Giáp ngã ba đường đi Nông trường 4	Giáp ranh xã Bình Phước
4	Đường Xóm Chùa	Toàn tuyến	
III	<u>Đường phố loại III:</u>		
1	Đường ĐT 759	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	Giáp ranh xã Phước Tín
2	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Toàn tuyến	
3	Đường vào trường PTTH Phước Bình	Ngã ba giao ĐT 741	Trường PTTH Phước Bình
IV	<u>Đường phố loại IV:</u>		
1	Các đường còn lại		

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	
		Từ	Đến
G	Huyện Đồng Phú:		
I	Đường phố loại I	Chưa có	
II	Đường phố loại I		
1	Đường ĐT 741	Cột điện 105 đối diện Hạt kiểm lâm Đồng Phú.	Cột điện 147 đối diện Chi cục Thuế
2	Đường NB1 (khu thương mại)	Hết tuyến	
3	Đường NB2 (khu thương mại)	Hết tuyến	
4	Đường NB3 (khu thương mại)	Hết tuyến	
5	Đường NB4 (khu thương mại)	Hết tuyến	
6	Đường N3 (khu thương mại)	Hết tuyến	
7	Đường N4 (khu thương mại)	Hết tuyến	
8	Đường số 10 (Khu TTHC)	Hết tuyến	
III	Đường phố loại III		
1	Đường ĐT 741	Cột điện 147	Cột điện 157 (giáp ranh xã Tân Tiến)
2	Đường ĐT 741	Cột điện 73	Cột điện 105
3	Đường số 1 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến	
4	Đường số 3 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến	
5	Đường số 8 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến	
6	Đường số 9 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến	
7	Đường số 10B (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến	
8	Đường số 10N (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến	



9	Đường số 3D (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến	
10	Đường số 12 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến	
11	Đường số D2 (khu Tái định cư)	Hết tuyến	
12	Đường số D4 (khu Tái định cư)	Hết tuyến	
IV	Đường phố loại IV		
	Các đường phố còn lại		
H	Huyện Bù Đốp	Không có thị trấn	

15/10/2014

Phụ lục 2

**BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI KHU VỰC
ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ, VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG, TỈNH QUẢN LÝ
VEN KHU CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2005/QĐ-UB
ngày 24 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh).*

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
A	Thị xã Đồng Xoài:					
I	ĐT 741					
1	ĐT 741	Ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân	Ranh giới phía nam trường THCS Tiến Hưng		xã Tiến Hưng	khu vực 1
2	ĐT 741	Ranh giới phía nam trường THCS Tiến Hưng	ranh giới huyện Đồng Phú		xã Tiến Hưng	khu vực 2
II	Quốc lộ 14					
1	Quốc lộ 14	Điện lực Bình Phước	ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành		xã Tiến Thành	khu vực 1
2	Quốc lộ 14	ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	ranh giới xã Tân thành		xã Tiến Thành	khu vực 2
3	Quốc lộ 14	ranh giới xã Tiến Thành	ngã ba chợ Tân Thành		xã Tân Thành	khu vực 2
4	Quốc lộ 14	ngã ba chợ Tân Thành	Cổng nông trường cao su Tân Thành		xã Tân Thành	khu vực 1
5	Quốc lộ 14	Cổng nông trường cao su Tân Thành	cầu Nha Bích		xã Tân Thành	khu vực 2
B	Huyện Đồng Phú					
I	ĐT 741					
1	ĐT 741	ranh giới huyện Phước Long (cột điện 423)	cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)		xã Thuận Lợi	khu vực 2
2	ĐT 741	cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	cột điện 147		xã Thuận Phú	khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
3	ĐT 741	cột điện 147	cột điện 131		xã Thuận Phú	khu vực 1
4	ĐT 741	cột điện 131	cột điện 86 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)		xã Thuận Phú	khu vực 2
5	ĐT 741	cột điện 157 (giáp ranh thị trấn Tân Phú)	cột điện 169		xã Tân Tiến	khu vực 2
6	ĐT 741	cột điện 169	cột điện 180		xã Tân Tiến	khu vực 1
7	ĐT 741	cột điện 180	cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)		xã Tân Tiến	khu vực 2
8	ĐT 741	cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	Cột điện 232		xã Tân Lập	khu vực 2
9	ĐT 741	Cột điện 232	cột điện 250		xã Tân Lập	khu vực 1
10	ĐT 741	cột điện 250	cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)		xã Tân Lập	khu vực 2
II	Quốc Lộ 14					
	Quốc Lộ 14	cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	cột điện 67		xã Đồng Tiến	khu vực 1
	Quốc Lộ 14	cột điện 67	cột điện 149		xã Đồng Tiến	khu vực 2
	Quốc Lộ 14	cột điện 149	cột điện 195-cầu 11		xã Đồng Tâm	khu vực 3
	Quốc Lộ 14	cột điện 195-cầu 11	cột điện 327 (bên phải đường Q114 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)		xã Đồng Tâm	khu vực 3
	Quốc Lộ 14	cột điện 327				khu vực 3
C	Huyện Chơn thành					
I	Quốc lộ 13					
1	Quốc lộ 13	trung tâm xã (UBND xã)	cột điện 192	3.800	xã Minh Hưng	khu vực 2
2	Quốc lộ 13	cột điện 192 (nhà ông Trần Văn Kiếm)	ranh giới xã Tân Khai, Bình Long		xã Minh Hưng	khu vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
3	Quốc lộ 13	Trung tâm xã (UBND xã)	cột điện 81	650	xã Minh Hưng	khu vực 2
4	Quốc lộ 13	cột điện 81	cột điện 60 (nhà ông Võ Văn Kim)	1.400	xã Minh Hưng	khu vực 3
5	Quốc lộ 13	cột điện 60 (nhà ông Võ Văn Kim)	Giáp ranh giới thị trấn Chơn Thành		xã Minh Hưng	khu vực 3
II	ĐT 751-TT Chơn Thành-cầu Chùa Và					
1	ĐT 751	cột điện 36	cột điện 54	1.350	xã Minh Long	khu vực 2
2	ĐT 751	cột điện 54	cột điện 74	1.500	xã Minh Long	khu vực 2
3	ĐT 751	cột điện 74	cột điện 110	2.700	xã Minh Long	khu vực 3
III	Lộ 239 (TT. Chơn Thành-Cầu Sập)					
1		Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cầu sập		xã Minh Long	khu vực 3
IV	Quốc lộ 14					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	460	xã Minh Thành	khu vực 3
2	Quốc lộ 14	cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	cột điện 63 (trường tiểu học Minh Thành)	640	xã Minh Thành	khu vực 2
3	Quốc lộ 14	cột điện 63 (trường tiểu học Minh Thành)	cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	560	xã Minh Thành	khu vực 2
4	Quốc lộ 14	cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	1.240	xã Minh Thành	khu vực 2
5	Quốc lộ 14	cột điện 203	cột điện 219		xã Minh Thắng	khu vực 2
6	Quốc lộ 14	cột điện 219	ranh giới xã Minh Lập		xã Minh Thắng	khu vực 3
7	Quốc lộ 14	ranh giới xã Minh Lập	cột điện 203		xã Minh Thắng	khu vực 3
8	Quốc lộ 14	cột điện 161 (trạm xăng dầu Mai Linh)	trạm xăng dầu Thành Tâm 2	1.000	xã Nha Bích	khu vực 2
9	Quốc lộ 14	Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	Giáp ranh xã Minh Lập		xã Nha Bích	khu vực 3
10	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Minh Thắng	Cột điện 161 (trạm xăng dầu Mai Linh)		xã Nha Bích	khu vực 3



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
11	Quốc lộ 14	Ngã ba đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	Ngã tư khu vực tập thể Đội sản xuất Nông trường Nha Bích	1.700	xã Minh Lập	khu vực 2
12	Quốc lộ 14	Đội sản xuất nông trường Nha Bích	Cầu Nha Bích		xã Minh Lập	khu vực 3
13	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Minh Thắng (cầu Suối Dung)	Ngã ba đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích		xã Minh Lập	khu vực 3
V	Quốc lộ 14				Tân Quan	khu vực 3
D Huyện Bù Đăng						
I	Đường QL14					
1	Đường QL14	Cổng trường THCS Nghĩa Trung	Ranh giới huyện Đồng Phú	3.000	xã Nghĩa Trung	khu vực 2
2	Đường QL14	Giáp ranh xã Đức Liễu	Cổng trường THCS Nghĩa Trung	4.000	xã Nghĩa Trung	khu vực 2
3	Đường QL14	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	Giáp ranh xã Nghĩa Trung	5.000	xã Đức Liễu	khu vực 3
4	Đường QL14	Ngã ba Sao Bông =>Bù Đăng +400m	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	800	xã Đức Liễu	khu vực 2
5	Đường QL14	Ngã ba Sao Bông =>Bù Đăng +400m	Cầu 38 (Đức Liễu)	7.000	xã Đức Liễu	khu vực 3
6	Đường QL14	Ngã ba nông trường Minh Hưng	Cầu 38 (Đức Liễu)	2.000	xã Minh Hưng	khu vực 3
7	Đường QL14	Cổng trường TH Minh Hưng +200m	Ngã ba nông trường Minh Hưng	2.000	xã Minh Hưng	khu vực 2
8	Đường QL14	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hưng	Cổng trường TH Minh Hưng +200m	800	xã Minh Hưng	khu vực 1
9	Đường QL14	XN chế biến hạt điều Mai Hương	Cổng trụ sở UBND xã Minh Hưng	600	xã Minh Hưng	khu vực 2
10	Đường QL14	Cổng Hai Tay (Minh Hưng)	XN chế biến hạt điều Mai Hương	2.000	xã Minh Hưng	khu vực 3
11	Đường QL14	Ranh giới Đoàn Kết - Thọ Sơn	Km 908 (TT.Đức Phong)	3.000	xã Đoàn Kết	khu vực 3



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
12	Đường QL14	Ranh giới Đoàn Kết - Thọ Sơn	Ngã ba vào thôn Sơn Hiệp (Thọ Sơn)	2.00	xã Thọ Sơn	khu vực 3
13	Đường QL14	Ngã ba vào thôn Sơn Hiệp (Thọ Sơn)	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	1.400	xã Thọ Sơn	khu vực 2
14	Đường QL14	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	Chốt lâm trường +300m về hướng Bù Đăng	11.500	xã Thọ Sơn	khu vực 3
15	Đường QL14	Ngã ba vào nông trường cao su Thọ Sơn	Chốt lâm trường +300m về hướng Bù Đăng	900	xã Thọ Sơn	khu vực 2
16	Đường QL14	Ngã ba vào nông trường cao su Thọ Sơn	Giáp ranh tỉnh Đăk Nông	1.000	xã Thọ Sơn	khu vực 3
II	Đường ĐT 76					
1	Đường ĐT 76	Ngã ba Minh Hưng	Cổng trường MG Măng Non +200m	300	xã Minh Hưng	khu vực 1
2	Đường ĐT 76	Cổng trường MG Măng Non +200m	Cầu Sông Lấp	2.000	xã Minh Hưng	khu vực 2
3	Đường ĐT 76	Cầu Sông Lấp	Cổng nhà văn hóa Bom Bo	11.400	xã Bom Bo	khu vực 3
4	Đường ĐT 76	Cổng nhà văn hóa Bom Bo	Ngã tư TTCX => Phước Long +500m	800	xã Bom Bo	khu vực 2
5	Đường ĐT 76	Ngã tư TTCX => Phước Long +500m	Ranh giới huyện Phước Long	14.500	xã Bom Bo	khu vực 3
III	Đường hai bên chợ Minh Hưng	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	15	xã Minh Hưng	khu vực 1
IV	Đường hai bên chợ Nghĩa Trung	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	15	xã Nghĩa Trung	khu vực 2
V	Đường hai bên chợ Bom Bo	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	15	xã Bom Bo	khu vực 2
VI	Đường hai bên chợ Thống Nhất	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	15	xã Thống Nhất	khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
VII	<i>Đường hai bên chợ Thọ Sơn</i>	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	15	xã Thọ Sơn	khu vực 2
VIII	<i>Đường Sao Bông-Đặng Hà</i>					
1		Ngã ba Sao Bông	Ngã ba Sao Bông +300m	300	xã Đức Liễu	khu vực 2
2		Ngã ba Sao Bông +300m	Ngã tư TTCX Thống Nhất =>Sao Bông +500m	9.200	xã Đức Liễu, Thống Nhất	khu vực 3
3		Ngã tư TTCX Thống Nhất => Đặng Hà+300m	Ngã tư TTCX Thống Nhất =>Sao Bông +500m	800	xã Thống Nhất	khu vực 2
4		Ngã tư TTCX Thống Nhất => Đặng Hà+300m	Cầu Đặng Hà	22.000	xã Thống Nhất, Đặng Hà	khu vực 3
IX	<i>Đường Đoàn Kết-Thống Nhất</i>					
1		Ngã tư TTCX Thống Nhất	Ngã tư TTCX Thống Nhất =>Phước Sơn +500m	500	xã Thống Nhất	khu vực 2
2		Cầu Vĩnh Thiện (Đoàn Kết)	Ngã tư TTCX Thống Nhất =>Phước Sơn +500m	24.500	xã Thống Nhất, Phước Sơn, Đoàn Kết	khu vực 3
X	<i>Đường Đoàn Kết-Đồng Nai</i>					
1		Ngã ba TTCX Đồng Nai	Ngã ba TTCX Đồng Nai => QL 14 + 500m	500	xã Đồng Nai	khu vực 2
2		Ngã ba TTCX Đồng Nai vào xã củ + 1.500m	Ngã ba TTCX Đồng Nai => trảng cỏ Bù Lạch +200m	3.500	xã Đồng Nai	khu vực 2
E	Huyện Phước Long					
I	<i>Quốc lộ 14C</i>					
1	Quốc lộ 14C	Ngã 3 Đức Lập	Ranh xã Đak Ô		Xã Phú Nghĩa	Khu Vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
2	Quốc lộ 14C	Ranh xã Phú Nghĩa	Cách trụ sở UBND xã Đak Ó 2Km đi về hướng Phước Long		Xã Đak Ó	Khu Vực 3
3	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ó 2Km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ó 1Km đi về hướng xã Bù Gia Mập		Xã Đak Ó	Khu Vực 2
4	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ó 1Km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Rang giới xã Bù Gia Mập		Xã Đak Ó	Khu Vực 3
5	Quốc lộ 14C	Ranh xã Đak Ó	Ranh tỉnh Đak Lak		Xã Bù Gia Mập	Khu Vực 3
II	ĐT 741					
1	ĐT 741	Giáp ranh huyện Đồng Phú	Ngã 3 đường vào nhà máy chế biến mủ cao su		Xã Phú Riềng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Ngã 3 đường vào nhà máy chế biến mủ cao su	Ranh xã Bù Nho		Xã Phú Riềng	Khu vực 3
3	ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Riềng	Hết ngã 3 đường đi Long Tân +200m đi về hướng Đồng Xòai		Xã Bù Nho	Khu vực 3
4	ĐT 741	Hết ngã 3 đường đi Long Tân +200m đi về hướng Đồng Xòai	Ngã 3 đi Long Hà +300m đi về hướng Phước Long		Xã Bù Nho	Khu vực 1
5	ĐT 741	Ngã 3 đi Long Hà +300m đi về hướng Phước Long	Giáp ranh xã Long Hưng		Xã Bù Nho	Khu vực 2
6	ĐT 741	Ranh xã Bù Nho	Ngã3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Đồng Xòai		Xã Long Hưng	Khu vực 3
7	ĐT 741	Ngã3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Đồng Xòai	Ngã3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Phước Long		Xã Long Hưng	Khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
8	ĐT 741	Ngã 3 đường vào UBND xã Long Hưng +100m về hướng Phước Long	Ranh giới xã Bình Phước		Xã Long Hưng	Khu vực 3
9	ĐT 741	Ranh giới xã Long Hưng	Ranh giới UBND xã Bình Phước +500m về hướng Đồng Xài		Xã Bình Phước	Khu vực 3
10	ĐT 741	Ranh giới UBND xã Bình Phước +500m về hướng Đồng Xài	Giáp ranh thị trấn Phước Bình		Xã Bình Phước	Khu vực 2
11	ĐT 741	Giáp ranh thị trấn Phước Bình	Từ cầu Suối Dung		Xã Sơn Giang	Khu vực 1
12	ĐT 741	Ranh xã Đức Hạnh	Giáp ngã ba đường ĐT 750		Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
13	ĐT 741	Ngã 3 giáp đường ĐT 760	Cầu Phú Nghĩa		Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
14	ĐT 741	Cầu Phú Nghĩa	Ngã 3 Đức Lập		Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
III	Đường 312					
1	Đường 312	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Hết ranh UBND xã Phú Riêng +200m đi về hướng Phú Trung		Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	Đường 312	Hết ranh UBND xã Phú Riêng +200m đi về hướng Phú Trung	Hết ranh UBND xã Phú Riêng +1.200m đi về hướng Phú Trung		Xã Phú Riêng	Khu vực 2
IV	Đường đi TT. Phú Văn- Đức Hạnh	Ngã 3 giáp đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT 760		Xã Đức Hạnh	Khu vực 2
V	Đường ĐT 759					
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh giới huyện Lộc Ninh	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến		Xã Đa Kia	Khu vực 3
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	Đến ranh NT 2		Xã Đa Kia	Khu vực 2
3	Đường ĐT 759	Hết ranh trụ sở nông trường 2- CTy CS Phú Riêng	Ngã 3 vào đường nhà máy nước		Xã Đa Kia	Khu vực 1

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
4	Đường ĐT 759	Ngã 3 vào đường nhà máy nước	Ranh xã Bình Phước		Xã Đa Kia	Khu vực 3
5	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kia	Ranh thị trấn Phước Bình		Xã Bình Phước	Khu vực 3
6	Đường ĐT 759	Giáp ranh thị trấn Phước Bình	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín +100m về hướng Bù Đăng		Xã Phước Tín	Khu vực 1
7	Đường ĐT 759	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín +100m về hướng Bù Đăng	Đường đi Thác Bà		Xã Phước Tín	Khu vực 2
8	Đường ĐT 759	Ngã 3 giáp đường đi Thác Bà	Giáp ranh huyện Bù Đăng		Xã Phước Tín	Khu vực 3
VI	Đường ĐT757					
1	Đường ĐT757	Ngã 3 giáp đường ĐT 741	Hết đất trường PTCS Bù Nho +100m về hướng Long Hà		Xã Bù Nho	Khu vực 2
2	Đường ĐT757	Ranh đất trường PTCS Bù Nho +100m về hướng Long Hà	Ranh xã Long Hà		Xã Bù Nho	Khu vực 3
3	Đường ĐT757	Ranh xã Bù Nho	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà		Xã Long Hà	Khu vực 3
4	Đường ĐT757	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	Ngã Ba đường vào xã Long Bình		Xã Long Hà	Khu vực 1
5	Đường ĐT757	Ngã Ba đường vào xã Long Bình	Cầu Trà Thanh		Xã Long Hà	Khu vực 3
VII	Đường ĐT 760	T toàn bộ trục ĐT 760 trên địa bàn xã			Xã Đức Hạnh	Khu vực 3
VIII	Đường vòng quanh nuôi Bà Rá	T toàn tuyến			Sơn Giang, Phước Tín, Phước Bình	Khu vực 2



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
IX	Đường liên xã Long Hưng	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200m về phía đường ĐT 741	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 Km về phía nông trường 4		Xã Long Hưng	Khu vực 2
X	Đường liên xã Bình Thắng	Ranh trụ sở nông trường 1	Đi xã Đa Kia 1,5 Km		Xã Bình Thắng	Khu vực 2
XI	Trung tâm Long Bình	Cách trụ sở UBND xã ~ 300m về hướng Long Hà	Cầu xã Long Bình		Xã Long Bình	Khu vực 2
XII	Trung tâm xã Phú Trung	Cách trung tâm xã 1 Km về hướng QL 14	Ranh trạm y tế xã +500m về hướng đường ĐT 741		xã Phú Trung	Khu vực 3
XIII	Trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT 759)	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500m về hướng đập nước Phước Tín		Xã Phước Tín	Khu vực 1
		Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500m về hướng đập nước Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long		Xã Phước Tín	Khu vực 2
F	Huyện Bình Long					
1	ĐT752	Ngã ba ông Chín Song	Ngã ba ông Mười	1.500	An Phú	Khu vực 1
2	ĐT752	Ngã ba ông Mười	Ngã ba xe tăng	1.000	An Phú	Khu vực 2
3	ĐT752	Ngã ba xe tăng	Giáp xã Minh Đức	1.400	An Phú	Khu vực 3
4	ĐT254	Cầu xi măng Xa Trạch 1	Ngã ba Xa Trạch 2	1.200	Phước An	Khu vực 1
5	ĐT254	Ngã ba xa Trạch 2	Cuối dốc nghĩa địa 23 lớn	2.000	Phước An	Khu vực 3
6	ĐT254	Cuối dốc nghĩa địa 23 lớn	Ngã ba đi Tân Quan	2.000	Phước An	Khu vực 1
7	ĐT254	Ngã ba đi Tân Quan	Giáp Tân Lợi	2.200	Phước An	Khu vực 2
8	Q.lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Đến km 85	700	Tân Khai	Khu vực 1
9	Q.lộ 13	Từ km 85	Đến ranh ấp 2, ấp 3	500	Tân Khai	Khu vực 2
10	Q.lộ 13	Đường liên xã TK-ĐNơ	Trường tiểu học A TK	300	Tân Khai	Khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
11	Q.lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Nhà máy thuốc lá	1.500	Tân Khai	Khu vực 3
12	Q.lộ 13	Nhà máy thuốc lá	Ranh giới BL-CT	2.000	Tân Khai	Khu vực 2
13	Q.lộ 13	Nghĩa trang liệt sĩ	Ranh giới hai xã TK-TB	500	Tân Khai	Khu vực 3
14	Q.lộ 13	Từ km 86 - 500	Đến nghĩa trang liệt sĩ	500	Tân Khai	Khu vực 3
15	ĐT756	Toàn tuyến		8.000	Thanh An	Khu vực 3
16	ĐT754	Cổng trường THCS	Ngã 3 đi Xa Cô	1.000	Thanh An	Khu vực 1
17	ĐT754	Ngã ba đi Xa Cô	Ngã ba đi Bằng Lăng	1.200	Thanh An	Khu vực 2
18	ĐT754	Các đoạn còn lại			Thanh An	Khu vực 3
19	ĐT756	Ngã năm	Ngã ba trường THCS	1.500	Tân Hưng	Khu vực 1
20	ĐT756	Cổng trường THCS	Ngã 3 đi Xa Cô (Vườn ươm CS)	1.500	Tân Hưng	Khu vực 2
21	ĐT756	Các đoạn còn lại			Tân Hưng	Khu vực 3
22	Đường liên xã	Ngã 3 ấp 5 Xa Cô	Trạm y tế xã	1.000	An Khương	Khu vực 1
23	Ngã ba đi Lòng Hồ	Ngã ba xã	Cổng số 1 ấp 3	500	An Khương	Khu vực 1
24	Đường 304 cũ	Cầu Gianh Giới An Khương - Thanh Lương	Cổng giáp Thanh An	8.000	An Khương	Khu vực 2
25	Đường 304 cũ	Các đoạn còn lại			An Khương	Khu vực 3
26	Q.lộ 13	Ngã ba chi nhánh điện Bình Long	Ngã ba Xa Cam	750	Thanh Bình	Khu vực 1
27	Ql.14	Ngã ba Xa Cam	Ngã ba Xa Trạch	5.250	Thanh Bình	Khu vực 3
28	Q.lộ 13	Ngã ba xa Trạch	Cổng ba miệng	800	Thanh Bình	Khu vực 1
29	Q.lộ 13	Cổng ba miệng	Ngã ba ao cá Bác Hồ	1.200	Thanh Bình	Khu vực 2
30	Q.lộ 13	Gianh giới Thanh Lương - Thanh Phú	Cột km 103 + 650 (nhà ông Tuyển Nhật)	584	Thanh Lương	Khu vực 2
31	Q.lộ 13	Cột km 103 + 650 (nhà ông Tuyển Nhật)	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	480	Thanh Lương	Khu vực 1

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
32	Q.lộ 13	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	Đài Liệt sỹ	560	Thanh Lương	Khu vực 2
33	Q.lộ 13	Đài liệt sỹ	Cầu Cần Lê	2.370	Thanh Lương	Khu vực 3
34	ĐT754	Cách QL 13 150 mét	Cầu 1 ấp Thanh Tuấn	1.680	Thanh Lương	Khu vực 3
35	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến			Thanh Lương	Khu vực 1
36	Q.lộ 13	Ranh giới An Lộc - Thanh Phú	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	425	Thanh Phú	Khu vực 1
37	Q.lộ 13	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	Ngã ba Sóc Bế	750	Thanh Phú	Khu vực 2
38	Q.lộ 13	Ngã ba Sóc Bế (km 99)	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thạnh phú)	1.900	Thanh Phú	Khu vực 3
39	Phía Đông Ql 13	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thạnh Phú)	Cột km số 101 + 600 (Nông trường xa Cam)	700	Thanh Phú	Khu vực 1
40	Q.lộ 13	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa cam)	Nhà thờ Phú Lương	860	Thanh Phú	Khu vực 3
41	Q.lộ 13	Nhà thờ Phú Lương	Giáp xã Thanh Lương	250	Thanh Phú	Khu vực 2
42	ĐT752	Gianh giới An Lộc	Ngã 3 ông Hai Hùng	700	Tân Lợi	Khu vực 2
43	ĐT753	Ngã ba ông Hai Hùng	Ngã 3 thác số 4	2.000	Tân Lợi	Khu vực 1
44	ĐT753	Ngã 3 thác số 4	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	3.500	Tân Lợi	Khu vực 2
45	ĐT754	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Cầu Suối Cát	5.000	Tân Lợi	Khu vực 3
46	ĐT753	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Ngã 5 Tân Hưng	350	Tân Lợi	Khu vực 3
G	Huyện Lộc Ninh					
1	Q.lộ 13	Ranh giới xã Lộc Hưng (Chùa Giác Ngạn)	Hết ranh giới xã Lộc Thái (cầu Mua)	3.300	Lộc Thái	Khu vực 1
2	Q.lộ 13	Km 107 + 560 (trụ điện số 78)	Km 108 + 360 (trụ điện số 66)	800	Lộc Hưng	Khu vực 2



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly (m)	Thuộc xã, Thị trấn	Phân loại khu vực
3	Q.lộ 13	Km 108 + 860 (trụ điện số 59)	Km 109 + 460 (trụ điện số 52)	500	Lộc Hưng	Khu vực 2
4	Q.lộ 13	Lò gạch (km 111 + 460)	Ranh giới xã Lộc Thái	3.750	Lộc Hưng	Khu vực 2
5	Đường đi Tà Thiết	Ngã ba Đồng Tâm	Cầu số 1	1.600	Lộc Hưng	Khu vực 2
6	Q.lộ 13	Hết ranh giới xã Lộc Thái (cầu mua)	Ranh giới TT Lộc Ninh (đội QLTT)	4.000	Thị trấn Lộc Ninh	Khu vực 2
7	Q.lộ 13	Ranh giới TT Lộc Ninh (Đội QLTT)	Ngã ba liên ngành	4.600	Lộc Tấn	Khu vực 2
8	L.Tấn - Hoàng Diệu	Nghĩa trang xã Lộc Hiệp	Ranh giới huyện Bù Đốp	4.000	Lộc Hiệp	Khu vực 2
9	L.Hiệp - Minh Lập	Ngã ba đi Lộc Quang	Ranh giới xã Lộc Quang	1.000	Lộc Hiệp	Khu vực 2
10	Đường đi Lộc Điền	Ngã ba chợ Lộc Thái	Cầu đò	600	Lộc Thái	Khu vực 2
11	Đường đi Lộc Điền	Dốc nhà thờ (trụ điện số 38)	UBND xã Lộc điền cũ	800	Lộc Điền	Khu vực 2
12	Đường đi Lộc Thiện	Ngã ba Bộ đội Biên Phòng	Ngã ba Mũi Tôn	3.700	Lộc Thiện	Khu vực 2
13		Trụ sở UBND xã Lộc Thiện	Cổng trường cấp 3 Lộc Ninh	2.900	Lộc Thiện	Khu vực 2
14	Q.lộ 13	Cầu Cần Lê	Km 107 + 560 (trụ điện số 78)	500	Lộc Hưng	Khu vực 3
15	Q.lộ 13	Km 108 + 360 (trụ điện số 66)	Km 108 + 860 (trụ điện số 59)	500	Lộc Hưng	Khu vực 3
16	Q.lộ 13	Km 109 + 460 (trụ điện số 52)	Lò gạch (km 111 + 460)	2.000	Lộc Hưng	Khu vực 3
17	đường DT	Cầu số 1	Khu di tích Tà Thiết	10.400	Lộc Hưng	Khu vực 3
18	Q.lộ 13	Ngã ba liên ngành	Đồn Biên phòng Hoa Lư	13.500	Lộc Tấn	Khu vực 3
19	Q.lộ 13	Ngã ba liên ngành	Nghĩa trang xã Lộc Hiệp	7.900	L.Tấn -L.Hiệp	Khu vực 3
20	Đường đi Lộc Điền	Cầu đò	Dốc nhà thờ	2.000	Lộc Điền	Khu vực 3
21		Phần còn lại				Khu vực 3

						u au
H	Huyện Bù Đốp					
1	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 148	Cột điện 181		Tân Thành	Khu vực 2
2	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 181	Cột điện 191		Tân Thành	Khu vực 1
3	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 191	Cột điện 209		Tân Thành	Khu vực 2
4	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 209	Cột điện 262		Tân Tiến	Khu vực 2
5	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 262	Cột điện 298		Tân Hòa	Khu vực 2
6	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 298	Cột điện 324		Tân Hòa	Khu vực 1
7	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 324	Ranh ông Liêu A Linh		Thiện Hưng	Khu vực 1
8	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Ranh ông Liêu A Linh	Cột điện 380		Thiện Hưng	Khu vực 2
9	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 380	Cột điện 437		Hưng Phước	Khu vực 2
10	ĐT (Lộc Tấn -Hòang Diệu)	Cột điện 437	Cột điện 459		Hưng Phước	Khu vực 3
11	ĐT 759	Ngã ba Công Chánh	Cột điện 317		Thanh Hòa	Khu vực 1
12	ĐT 760	Cột điện 317	Cầu Sông Bé		Thanh Hòa	Khu vực 2

Phụ lục 3

**BẢNG PHÂN VÙNG
CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-UB ngày 24 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh)

Stt	Phân vùng
1	<u>Thị xã Đông Xoài:</u>
a	Xã trung du bao gồm: Tân Thành, Tiến Hưng, Tiến Thành.
2	<u>Huyện Đông Phú:</u>
a	Xã trung du bao gồm các xã : Tân Lập, Thuận Lợi, Thuận Phú.
b	Xã miền núi bao gồm các xã : Tân Hoà, Tân Hưng, Tân Phước, Đồng Tâm, Tân Tiến, Đồng Tiến
3	<u>Huyện Phước Long:</u>
a	Xã trung du bao gồm: Phước Tín, Bù Nho, Bình Phước, Sơn Giang, Phú Riềng, Bình Thắng, Long Tân
b	Xã miền núi bao gồm các xã: Đức Hạnh, Đăk Ở, Bù Gia Mập, Đa Kia, Long Hà, Phú Trung, Long Bình, Long Hưng, Phú Nghĩa.
4	<u>Huyện Bù Đăng:</u>
a	Xã trung du bao gồm các xã : Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu.
b	Xã miền núi bao gồm các xã: Đồng Nai, Đak-nhau, Đăng Hà, Bom Bo , Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phước Sơn
5	<u>Huyện Chơn Thành:</u>
a	Xã trung du bao gồm: Xã Minh Long, xã Minh Thành, Minh Hưng

Stt	Phân vùng
b	Xã miền núi bao gồm: Xã Minh Thắng, xã Tân Quan, xã Nha Bích, Minh Lập
6	Huyện Bình Long:
a	Xã trung du bao gồm các xã : Thanh Phú, An Phú, Tân Lợi, An Khương, Tân Hưng, Phước An, Thanh Bình, Thanh Lương, Tân Khai.
b	Xã miền núi bao gồm: Xã Minh Đức, Thanh An, Đồng Nơ
7	Huyện Lộc Ninh:
a	Xã trung du bao gồm các xã: Lộc Hiệp, Lộc Hưng, Lộc Thái, Lộc Điền
b	Xã miền núi bao gồm các xã: Lộc Thành, Lộc Khánh, Lộc Quang, Lộc Hòa, xã Lộc An, Lộc Thuận, Lộc Thiện, Lộc Tấn
8	Huyện Bù Đốp:
a	Xã miền núi bao gồm các xã: Tân Tiến, Tân Thành, Thiện Hưng, Thanh Hoà, Hưng Phước.

